

Số: 109 /TB-TQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Thu học phí học kỳ II năm học 2025-2026**

Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thông báo thu học phí học kỳ II năm học 2025-2026 (thời gian học từ ngày 19/01/2026 đến ngày 26/06/2026) như sau:

**I. Đối tượng**

Sinh viên các chương trình đào tạo đại học do Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) cấp bằng, bao gồm các ngành:

1. Kinh doanh quốc tế
2. Kế toán, phân tích và kiểm toán
3. Hệ thống thông tin và quản lý
4. Tin học và kỹ thuật máy tính
5. Phân tích dữ liệu kinh doanh
6. Ngôn ngữ Anh (chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin)
7. Tự động hóa và Tin học
8. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics
9. Công nghệ thông tin ứng dụng
10. Công nghệ tài chính và kinh doanh số
11. Kinh doanh số
12. Truyền thông số

**II. Học phí**

Sinh viên nộp học phí theo số tín chỉ đăng ký học trong kỳ. Mức học phí/tín chỉ của mỗi ngành được đính kèm thông báo này.

Sinh viên tra cứu tổng số tiền học phí phải nộp trên **Cổng thông tin sinh viên** (đường link <https://sv.isvnu.vn/sinh-vien-dang-nhap.html>).

**III. Thời gian nộp**

Thời gian nộp học phí: **từ ngày 09/03/2026 đến 17h00 ngày 10/04/2026.**

Thời gian gửi phản hồi để hoàn thiện học phí của sinh viên (nếu có) trước **17h00 ngày 17/04/2026.**

Sau thời gian trên, nếu sinh viên chưa hoàn thành nghĩa vụ học phí, Trường Quốc tế sẽ thực hiện kỷ luật theo quy định hiện hành.

*Chữ ký*

#### IV. Hình thức nộp

Sinh viên nộp học phí trên cổng thông tin sinh viên theo đường link sau:  
<https://sv.isvnu.vn/sinh-vien-dang-nhap.html>)

Trường xuất hóa đơn tài chính trong ngày. Người học có nhu cầu lấy hóa đơn liên hệ số hotline 0389098588 để được hỗ trợ.

Mọi vướng mắc xin vui lòng liên hệ Bộ phận Kế hoạch – Tài chính, Phòng Tổ chức và Quản trị để được giải đáp:

- Hotline: 0389098588
- Email: bophankhtc@vnuis.edu.vn.
- Liên hệ trực tiếp tại phòng 201, tầng 2, nhà E5, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Trường Quốc tế trân trọng thông báo./. 

**Nơi nhận:**

- PHT Phùng Danh Thắng;
- PHT Nguyễn Quang Thuận;
- Phòng Đào tạo;
- Như mục I;
- Lưu: P.TC&QT, D(1).

**TL. HIỆU TRƯỞNG**  
**KT. TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thị Tân**

**Phụ lục 1**  
**MỨC HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DO ĐHQGHN CẤP BẰNG**  
**HỌC KÌ II NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Thông báo số 109 /TB-TQT ngày 28/11/2025 của Trường Quốc tế)

| STT | Ngành đào tạo                  | Khóa      | Lớp khóa học | Số tiền học phí/tín chỉ (VNĐ) |            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-----------|--------------|-------------------------------|------------|---------|
|     |                                |           |              | Môn học chính                 | Môn chung* |         |
| A   | B                              | C         | D            | (1)                           | (2)        |         |
| 1   | Kinh doanh quốc tế             | QH-2019-Q | IB2019       | 1.422.400                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2020-Q | IB2020       | 1.422.400                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2021-Q | IB2021       | 1.581.100                     | 276.000    |         |
|     |                                |           | BK-IB2021    | 1.581.100                     | 276.000    |         |
| 2   | Kế toán phân tích và kiểm toán | QH-2019-Q | AC2019       | 1.422.400                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2020-Q | AC2020       | 1.422.400                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2021-Q | AC2021       | 1.581.100                     | 276.000    |         |
| 3   | Hệ thống thông tin và quản lý  | QH-2019-Q | MIS2019      | 1.253.000                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2020-Q | MIS2020      | 1.253.000                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2021-Q | MIS2021      | 1.231.100                     | 276.000    |         |
| 4   | Tin học và kỹ thuật máy tính   | QH-2019-Q | ICE2019      | 1.209.000                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2020-Q | ICE2020      | 1.209.000                     | 157.500    |         |
|     |                                | QH-2021-Q | ICE2021      | 1.189.200                     | 270.000    |         |
| 5   | Phân tích dữ liệu kinh doanh   | QH-2019-Q | BDA2019      | 1.252.400                     | 161.000    |         |
|     |                                | QH-2020-Q | BDA2020      | 1.252.400                     | 161.000    |         |
|     |                                | QH-2021-Q | BDA2021      | 1.231.100                     | 276.000    |         |
| 6   | Ngôn ngữ Anh                   | QH-2021-Q | BEL2021      | 1.311.700                     | 276.000    |         |
| 7   | Tự động hóa và tin học         | QH-2021-Q | AAI2021      | 1.462.200                     | 276.000    |         |

**\* Lưu ý:**

- Môn chung bao gồm các môn thuộc khối kiến thức chung theo đề án mở chương trình.

Phụ lục 2  
MỨC HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DO ĐHQGHN CẤP BẰNG  
HỌC KÌ II NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Thông báo số 109/TB-TQT ngày 28/11/2025 của Trường Quốc tế)

| STT | Ngành đào tạo                  | Khóa      | Lớp khóa học | Số tiền học phí/tín chỉ (VNĐ) |            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-----------|--------------|-------------------------------|------------|---------|
|     |                                |           |              | Môn học chính                 | Môn chung* |         |
| A   | B                              | C         | D            | (1)                           | (2)        |         |
| 1   | Kinh doanh quốc tế             | QH-2022-Q | IB2022       | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | IB2023       | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                |           | BK-IB2023    | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | IB2024       | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2025-Q | IB2025       | 1.669.600                     | 567.078    |         |
| 2   | Kế toán phân tích và kiểm toán | QH-2022-Q | AC2022       | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | AC2023       | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | AC2024       | 1.765.700                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2025-Q | AC2025       | 1.669.600                     | 567.078    |         |
| 3   | Hệ thống thông tin và quản lý  | QH-2022-Q | MIS2022      | 1.367.600                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | MIS2023      | 1.367.600                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | MIS2024      | 1.367.600                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2025-Q | MIS2025      | 1.574.200                     | 567.078    |         |
| 4   | Tin học và kỹ thuật máy tính   | QH-2022-Q | ICE2022      | 1.333.900                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | ICE2023      | 1.333.900                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | ICE2024      | 1.333.900                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2025-Q | ICE2025      | 1.481.700                     | 641.333    |         |
| 5   | Phân tích dữ liệu kinh doanh   | QH-2022-Q | BDA2022      | 1.367.600                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | BDA2023      | 1.367.600                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | BDA2024      | 1.367.600                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2025-Q | BDA2025      | 1.308.700                     | 454.286    |         |
| 6   | Ngôn ngữ Anh                   | QH-2022-Q | BEL2022      | 1.545.900                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | BEL2023      | 1.545.900                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | BEL2024      | 1.545.900                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2025-Q | BEL2025      | 1.461.400                     | 486.331    |         |
| 7   | Tự động hóa và tin học         | QH-2022-Q | AAI2022      | 1.490.100                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2023-Q | AAI2023      | 1.490.100                     | 276.000    |         |
|     |                                | QH-2024-Q | AAI2024      | 1.490.100                     | 276.000    |         |

| STT | Ngành đào tạo                              | Khóa      | Lớp khóa học | Số tiền học phí/tín chỉ (VNĐ) |            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|-----------|--------------|-------------------------------|------------|---------|
|     |                                            |           |              | Môn học chính                 | Môn chung* |         |
|     |                                            | QH-2025-Q | AAI2025      | 1.440.400                     | 459.714    |         |
| 8   | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics | QH-2022-Q | ISEL2022     | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2023-Q | ISEL2023     | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2024-Q | ISEL2024     | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2025-Q | ISEL2025     | 1.305.800                     | 459.714    |         |
| 9   | Công nghệ thông tin ứng dụng               | QH-2022-Q | AIT2022      | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2023-Q | AIT2023      | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2024-Q | AIT2024      | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2025-Q | AIT2025      | 1.305.800                     | 459.714    |         |
| 10  | Công nghệ tài chính và kinh doanh số       | QH-2022-Q | FDB2022      | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2023-Q | FDB2023      | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2024-Q | FDB2024      | 1.357.100                     | 276.000    |         |
|     |                                            | QH-2025-Q | FDB2025      | 1.305.800                     | 459.714    |         |
| 11  | Kinh doanh số                              | QH-2025-Q | DB2025       | 1.440.900                     | 454.286    |         |
| 12  | Truyền thông số                            | QH-2025-Q | DC2025       | 1.530.200                     | 486.331    |         |

\* Lưu ý:

- Môn chung bao gồm các môn thuộc khối kiến thức chung theo đề án mở chương trình.